

* Nhóm sử gia Pháp trong thời Pháp thuộc như: Henri Maspéro, Léonard Aurousseau, Henri Mensuy, Madeleine Colami,... Công việc khảo-cứu của nhóm này mới nhìn, ta thấy có tính-cách khoa-học, vì dựa vào các sách sử Trung Hoa, hay trên những di-tích khảo-cổ đã đào được do trường Viễn Đông Bác Cổ (L'école Française d'Extrême-Orient).

Trong nhóm này, Henri Maspéro, một giáo-sư Hán học đã quả-quyết rằng không có vương quốc Văn Lang, mà là Da Lang (ở miền Nam nước Tàu). Vì lầm-lẫn do văn-gia Tàu chép sai Da Lang thành Văn Lang trong cuốn Lâm Ấp Ký, cũng như Hùng Vương, đích thực là Lạc Vương.

Ngược lại, Léonard Aurousseau trong bài “*La Première Conquete Chinoise Des Pays Anamites:*” (Cuộc Chinh Phục Đầu Tiên Xứ An Nam của Người Hán) đã cho rằng, người Việt xuất xứ ở vùng Hồ Nam và Hồ Bắc, sau đó di xuống vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu, thoát được họa đồng-hóa của người Tàu.

Ngoài tính-cách võ đoán của sử-gia Henri Maspéro. và tính-cách giới-hạn thời-đại tài-liệu (thiếu sự nghiên-cứu tài-liệu trước Tiên Hán) của Léonard Aurousseau, cộng chủ-trương dùng khảo-cổ học để lung-lạc giới trí-thức Việt Nam, và nhân-dân Việt của thực-dân Pháp, đủ chứng-tỏ về giá-trị giới-hạn của nhóm sử-gia Pháp trong thời Pháp thuộc.

Nếu phân-loại, cho đến nay có **4 giả thuyết**:

1- H. Maspéro, O. Jansé, Lê văn Siêu,... cho rằng: “*Người Việt Nam có nguồn-gốc bản địa.*”

2- Theo L. Aurousseau, Đào Duy Anh, ... cho rằng: “*Người Lạc Việt từ đường biển, và người Thái từ Quảng Tây và Vân Nam di-cư đến Bắc Việt, và vì có văn-hóa cao hơn, nên đồng-hóa thổ-dân Indonésien.*”

Chương I

Mối Liên Quan giữa

Chúng Tộc với Ngôn Ngữ

Chương I

Mối liên-hệ giữa **Chủng Tộc** với **Ngôn Ngữ**:

I-1/ **Chủng Tộc**:

Chúng ta không thể chối-bỏ mối liên-quan giữa chủng-tộc với ngôn-ngữ.

Theo sử liệu, từ 1945 trở về trước, đại loại ta có thể chia làm ba nhóm: *Sử gia Trung Hoa, sử-gia Việt, và sử gia thời Pháp thuộc*. Ở mỗi nhóm mang một sắc-thái riêng.

* Nhóm sử-gia Trung Hoa nổi tiếng như: Tư Mã Thiên, Ban Cố, Lịch Đại Nguyên, Thẩm Hoài Viên, v.v..., tiếc vì thái-độ kỳ-thị Hoa - Việt, nơi các sử-gia này, mang sẵn lập-trường bảo-vệ quyền-lợi Hán tộc xâm-lược, nên đã bóp méo sự thật; hay nói cách khác, các sử-gia này viết theo quan-điểm, và thái-độ trịch-thượng của kẻ thắng thế xâm-lược.

* Nhóm sử gia Việt, nhờ sau những cuộc chiến thắng đánh đuổi Bắc xâm, và những thời-kỳ độc-lập, tự chủ, nhu-cầu khai-quật huyền-sử dân-tộc được đặt ra như một sứ-mạng lịch-sử. Tiếc rằng, những sử gia Việt trước cũng như gần đây đều đã dựa vào các tài-liệu, thư tịch mệnh danh là Hán thư, Đường thư của Hán tộc viết về Giao Châu, hoặc thiếu chứng-tích khảo-cổ, hoặc quá nặng phần lý luận, hoặc thiên theo một trường phái, nên đã tạo ra một số sai lầm có ảnh-hưởng đến chính sử.

quyết **chủng-tộc Việt không phải gốc từ Trung Hoa, mà là người bản địa (HoaBinh-man) sau pha trộn với các chủng: Cổ Mã-Lai (Mélanésien), Nam Mongoloid, Nam Đảo (Indonésien).**



3- Theo G. Coedès, H. Kahlke, Bình Nguyên Lộc,... thì người Việt Nam gốc từ vùng Tây Tạng.

4- L, Finot lại cho “Người Việt có liên-quan với cư dân các quần đảo Thái Bình Dương.”

Theo thời gian, ta có:

- Người thái cổ (Arche - Anthropus, Java-man, Hoabinh-man có vào khoảng 100,000 - 240,000 năm về trước).

- Người thượng cổ (Paleo-Anthropus, Homo Erectus, có vào khoảng 40,000 - 100,000 năm về trước).

- Người linh nhân (Neo-Anthropus, Homo-Sapiens - Sapiens có vào khoảng 40,000 năm về trước, cuối thời đồ đá cũ chuyển sang đồ đá mới).

- Tiếp theo thời-kỳ “linh nhân” (Homo-Sapiens- Sapiens, loài người chia làm 3 nhánh chính:

* Đại chủng Á (Mongoloid) [không có nghĩa là giống Mông Cổ (Mongol)] , chia làm hai nhánh: Bắc Mongoloid ở vùng Siberi, Bắc Á và Trung Á. Nam Mongoloid từ Trung Á đến Nam Á đến Indone-sia.

* Đại chủng Europoid (Đại chủng Âu) ở vùng lục-địa Âu-châu.

* Đại chủng Australoid-Negroid (đại chủng Úc-Phi), từ Phi Châu đến hải đảo Thái Bình Dương.

“ Phân theo màu da, ta có ba đại chủng:

- Da vàng, đại chủng Á (Mongoloid).
- Da trắng, đại chủng Âu (Europeanoid).
- Da đen, đại chủng Úc-Phi (Australoid-Negroid).

Nếu chỉ căn-cứ trên những **đặc-điểm trung tính** (không thay đổi) như nhóm máu, vân tay, hình thái răng, nhân loại thành hai khối lớn:

- Úc- Á.
- và Phi - Âu.

*** Theo Di Truyền Học:**

Qua định-nghĩa chuyên-môn về di-truyền học:

“Những tế-bào (cell) của động-vật cũng như thực-vật đều chứa yếu-tố DNA. DNA (Deoxyribo Nucleic Acid) tạo nên gene, và chính các gene đã làm cho muôn loài có sắc-thái đặc-biệt như mắt xanh, da nâu,... DNA có thể bị thay-đổi bằng cách chuyển-đổi các genes giữa các loại khác nhau, như ta có thể cấy một gene từ loài cá sống ở biển lạnh Bắc Atlantic vào một cây dâu tây (strawberry), khiến cây dâu tây có thể sống trong băng lạnh...” (The cells of all plants and animals contain DNA; it ‘s like blueprint for life, which is passed from generation to generation DNA is made up of genes, and it’s the genes that carry the information which make plants, animals and humans have specific characteristics such as green eyes or brown skin... DNA can be changes by transferring genes between and within different living things - you might, for example, try putting a gene from a fish that lives in the very cold sea of the North Atlantic into a strawberry,so it can survive a frost...)

[Choice Magazine, Feb. 1997, published by Australian Consumers ' Association.]

Do đó, tương-quan giữa ngôn-ngữ và di-truyền học, thì “Trong hai (hay nhiều hơn) sắc dân đã phân tán, bao-giờ cũng phân chia cả gene lẫn ngôn-ngữ.” (In two or more population that have separated, there begins a process of differentiations of both gene and language.” (L. Cavalli Sforza Paolo Menozzi, Alberto Piazza - The History Geography of Human Gene, Chapter 8.5, p-380).

Các nhà di-truyền-học và học-giả nghiên-cứu về Đông Nam Á đều chủ-trương người Việt và cư dân Đông Nam Á nói chung đã mang gene Nam Á, và nói tiếng Nam Á như tổ tiên họ từ thời Băng-hà (iced age). Nói cách khác, họ là người bản xứ, chứ không phải di từ Trung Hoa, hay từ hải đảo Thái Bình Dương tới.

- Theo giáo-sư J.Y. Chu và đồng-nghiệp của ông cho rằng: “ Cư dân ở miền Đông Trung Hoa ngày nay là hậu-duệ của dân Đông Nam Á đi lên.” (The phylogeny also suggested that it is more likely that ancestor of the population currently residing in East China entered from Southeast Asia - J.Y Chu - The National Academy of Sciences, USA, Vol. 95, issue 29 July 1998).

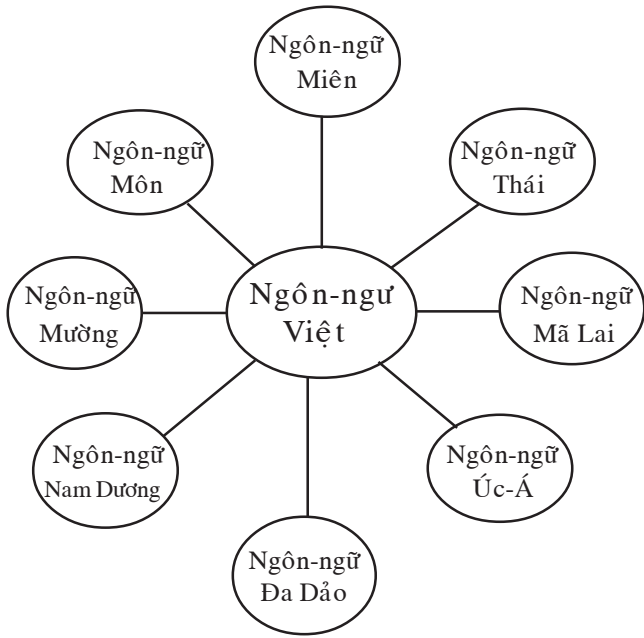
Căn-cứ vào các dữ-kiện nêu trên, ta có thể xác-quyết **dân Hoa (Tàu) và dân Việt là hai sắc dân khác-biệt.**

Giả-thuyết cho rằng người Việt có nguồn gốc từ Trung Hoa là giả-thuyết nằm trong manh tâm muốn xóa nhòa nguồn-gốc Việt để dễ-dàng Tàu hóa!

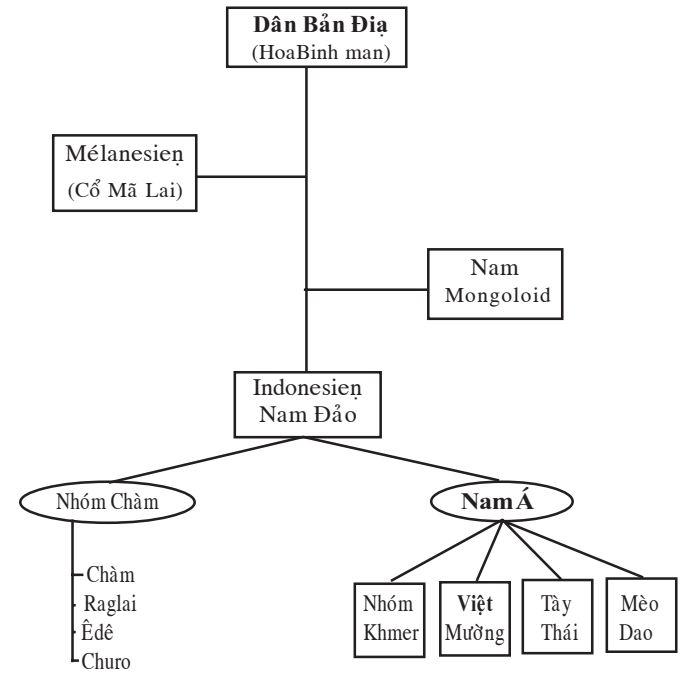
Sau biến cố “Đốt sách chôn nho sinh” (Phân thư khanh Nho) vào thời Tần. Các nhà nghiên-cứu về Trung Hoa đã có nhận-định như Caroline Blunder, và giáo-sư Mark Elkin thuộc đại-học Oxford: “ Liệu ngay cả chính người Trung Hoa có được bao nhiêu ý-niệm về Trung Quốc xưa kia thực-sự ra sao? Đây là một nền văn-minh cổ xưa của thế-giới còn lại. Xét theo sự liên-tục về văn-hóa, ấy vậy mà quá-khứ của nó đã bị tái hiệu đính liên-miên, thay vì thực-sự được bảo-tồn.”

Về chủng-tộc, (qua công-trình khảo-cổ, nhân-chủng, ngôn-ngữ, địa-chất, di-truyền DNA, ...) xác-

SƠ-ĐỒ NGÔN-NGỮ VIỆT
liên-hệ
với các ngôn-ngữ khác.



SƠ-ĐỒ HÌNH-THÀNH CHỦNG-TỘC VIỆT



I-2/ **N**gôn Ngữ:

Về nguồn-gốc, ngôn-ngữ Việt từ lâu đã có những nhà bác-học Pháp, thuộc Viễn Đông Bác Cổ, các sử-gia, ngữ-học-gia, khổ công tìm-tòi nghiên-cứu, và họ đã đưa ra một số ước-thuyết:

1- Ông Kari Himy cho rằng: Tiếng Việt có bà con với tiếng Môn.

2- H. Maspéro xếp Việt ngữ vào chung với Thái Ngữ.

3- E. Souvignet cho tiếng Việt có liên-hệ với Mã Lai ngữ.

4- Bs. Reynand nhấn mạnh về ngữ-vựng Miên-Việt giống nhau quá nhiều...

5- Theo Ô. Bình Nguyên Lộc, một số danh từ Mã Lai trong ngôn-ngữ Việt không phải là vay mượn hiển-nhiên của các dân-tộc khác như Chăm, Miên, Mường, Thái, do từ gốc Cổ Mã Lai mà ra. Ông thẳng-thừng bài-bác lập luận cho tiếng Việt là tiếng Tàu của sử-gia Nguyễn Phương trong quyển “*Việt Nam Thời Khai Sinh*” (tr. 230).

Theo Ong, nếu đã phải vay mượn của Tàu, tựu-trung ta chỉ vay mượn những tiếng chỉ những y-niệm phức-tạp, những dụng-cụ lạ, vật-dụng lạ. Tỷ như danh-từ “nước”, là một danh-từ tối quan-trọng, chỉ chất mà ta dùng hàng ngày để sống, đã được sử-dụng từ ngàn xưa, vậy thì sao ta không dùng chữ “thủy” của Tàu?

Theo nhiều học-giả, Việt ngữ là một thứ tiếng thuộc dòng Thái, dòng có hai đặc-điểm, vừa có **giọng lên cao xuống thấp**, vừa có **ngữ pháp đặt xuôi** của loại tiếng Môn Miên, Môn-đa, Xăng-ta-lị.

Thuyết của học-giả Schmidt cho rằng dòng tiếng Thái thuộc về một tông chi rộng-rãi, bao-trùm các ngôn-ngữ của những thị-tộc Đông Nam Á và Đại Dương thời cổ sơ. Ông có đề-nghị nên mệnh-danh tông-chi ngôn-ngữ ấy là **tông chi Úc - Á**.

Bác-sĩ River trong đại-hội các nhà tiền sử họp tại Hà Nội năm 1932 đã đưa ra một ước thuyết: Từ miền Nam Châu Á, hoặc từ Nam Dương quần đảo, vào một thời-đại tối cổ đã có những đoàn di dân, đi tản-mác theo hình rẽ quạt, vượt trùng dương đến rải-rác trên Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Người ta thường gọi chung họ là các giống Đại Dương (Océaniens). Đó là những giống Tát-ma-nhiên, Mê-la-nê-diên, Pô-ly-nê-diên, Anh-đô-nê-diên, Môn Miên.

Mặt khác, ở khắp vùng lưu-vực sông Dương Tử, từ miền Vạn Huyện, tỉnh Tứ Xuyên cho đến biển cũng có những chi-nhánh của chủng-tộc Anh-dô-nê-diên. Các thị-tộc này đã có mặt tại đây xưa lắm, trước thời Chu lối 1050 đến 771 trước Công nguyên.

Sở-dĩ có tên Lạc Việt, vì trong các cuộc vượt biển hàng năm, nhóm Việt tộc đi và về đồng-thời với giống hậu điểu, thuộc loài ngỗng trời, gọi là chi “lạc”. Có lẽ, họ đã nhận chim ấy làm vật tổ.

Handwritten text in the Muong script, consisting of five lines of characters.

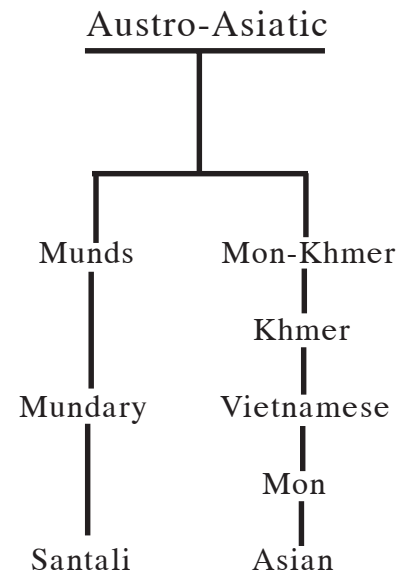
Mẫu chữ Mường ở Thanh Hóa.

Handwritten text in the Thai script, consisting of two columns of characters.

Mẫu chữ Thái ở Quý Châu (Nghệ An).

Mẫu chữ Mường ở Thanh Hóa
và chữ Thái ở Quý Châu (Nghệ An)
(theo Hoàng Trọng Miên, Việt Nam Văn Học Toàn Thư)

Xếp theo “The Atlas of Languages”
Facts on File, Inc.



Từ lâu, có nhiều tiếng, ta vẫn tưởng là tiếng Việt, thực ra nguồn từ Đông Nam Á châu, như:
Thiết-tha, tha-thiết là tiếng Thái,
Vấng-vẻ là tiếng Lào,
Đủng-đỉnh là tiếng Thái.
Vờ-vẩn là tiếng Lào.
Dùi-cui, gằn với tiếng Indonesia (đùi kui).
Khi ta nói chân tay, dờ chân dờ tay lên thì rõ là tiếng Miên,.....

1- (Nguồn gốc tiếng Việt: <http://www.gdptvn-usa.org/index.php?option=com>).

Đặc-sắc trong bài “*Những cái bất ngờ lý thú khi tìm hiểu tiếng Việt và nguồn gốc Nam Á*” của bác-sĩ y khoa Nguyễn Hy Vọng trong <http://www.vietthuc.org/2011/09/13>:

“*Có một nhà ngôn-ngữ học rất đặc-biệt là ông Paul K. Benedict, ông này có lần đến Sài Gòn chỉ một ngày mà tìm ra bao nhiêu là tiếng Việt dính-líu với các tiếng khác ở Đông Nam Á, và ông này đã viết nhiều...*”

“*Thật ra từ năm 1935, nhà khảo-cổ Geoges Coedes cũng đã có nhắc đến tên các con vật trong con giáp (chuột, trâu, thỏ, rồng, rắn,...) sao mà giống nhau giữa các tiếng Khmer, Lào, Thái và Mường, Việt, mặc dù cách đây 70 năm rồi, ai cũng tin là tiếng Việt do tiếng Tàu mà ra!*”

“*Suốt 22 năm qua, không những đã góp nhặt được rất nhiều tài-liệu ngôn-ngữ so-sánh (Comparative linguistic, cognates studies) chứng tỏ một cách rõ-ràng là các tiếng nói ở ĐNA đều có chia xẻ một nguồn-gốc chung, mà có rất nhiều tên hoa, trái, lá, cây, và những con thú vật đều được các ngôn-ngữ trong vùng đó gọi tên giống nhau, và đặc-biệt là tên các con vật ĐNA, và thấy ngay sự khác-biệt với tiếng Tàu.*”

Tác-giả đã đưa ra bảng so-sánh chữ Việt đồng nguyên với các tiếng trong vùng Đông Nam Á:

*-Việt: Xương, Nùng: xang, Khmer: x-utang
Sedang: K-siangb. Paulang: x-ang. Rengao: K-xâng
- Việt: Gáp. Malay: gapan. Khmer: hi-ấp.
Munda: S-gáp. Lào: háp/ráp. Chàm: h-gáp.
-Việt: Tét. Nùng: tét. Chàm: Tít.
Khmer: Chêtr. Thái: thét. Zhuang: Sit. . . .*

Tác-giả cũng cho rằng: “Các nhà ngôn-ngữ học hiện-đại đều công-nhận cái ưu-tiên của lời

nói hơn chữ viết rất nhiều (primacy of the spoken words over their written forms). Xin đưa ra thí-dụ trong hàng ngàn thí-dụ: Người Việt ta viết được chữ đau-đớn, (dù là bằng cách viết a, b, c hay bằng chữ nôm) nhưng ta đâu có hiểu “đớn” là gì?!

“*Có cả khoảng 5000 tiếng Việt như là đẹp-đẽ, mới-mẻ, sạch-sẽ, vui-vẻ, da-dẻ, v.v... nếu chỉ viết vào đây thôi, ba ngày cũng chưa hết, vậy mà người Việt ta đâu hề có hiểu là gì?!*”

“*Khuyết điểm mà ông Dương Quảng Hàm nhận thấy đó, nay đã được bổ-túc:*

“*Bộ từ điển đồng nguyên tiếng Việt và các tiếng Đông Nam Á (Vietnamese and Southeast Asian Cognatic Dictionary/ Dictionnaire Cognatic Vietnamien et Sud-est Asiatique) đang in và xuất bản dưới hai hình-thức: Một bộ 10 CD và sách (4000 trang) sẽ công-hiến cho bạn đọc khắp nơi trên thế-giới.*”

“*Nhưng trên hết là, với 275 ngàn thí-dụ đồng nguyên (cognatic correspondances) và hàng chục bản-đồ ghi chỗ ở và nơi xuất-phát của các dân-tộc bộ-lạc ở khắp vùng Đông Nam Á, và bảng so-sánh tiếng đồng nguyên của hàng chục ngôn-ngữ Đông Nam Á với chừng 27 ngàn tiếng Việt của ba miền Bắc, Trung, Nam, để cho ai cũng thấy, người Việt cũng như người ngoại quốc, hiểu và ý thức được rất rõ-ràng là tiếng Việt không phải là do tiếng Tàu mà ra, trái lại tiếng Việt là anh em họ hàng với bao nhiêu là tiếng nói khác ở Đông Nam Á, mặc dù qua hơn hai ngàn năm, cái chữ viết khác nhau của các thứ chữ Đông Nam Á đã làm cho ta lầm tưởng là cái âm, cái tiếng, cái nghĩa của các ngôn-ngữ đó cũng khác nhau hơn! Thật ra, chúng nó đều giống nhau đến mức ngạc-nhiên, sửng-sờ.*”

Cũng trong “Hậu Hán Thư” cổ khác có viết:

“Việt luật dữ Hán luật, bác giả thập dư sự. Dữ Việt nhân thân mình cựu chế dĩ ước thúc chi. Tự hậu, Lạc Việt phụ ngành Mã tướng quân cố sự.” (Luật lệ của người Việt hơn mười điều khác với luật lệ người Hán. Tướng quân Mã Viện giải thích luật cũ để bắt ép người Việt theo Hán luật. Từ đó, Lạc Việt theo hướng giải của Mã Viện!)

Hành động của Mã Viện bắt người Việt theo Hán luật, song-song với hành-động tịch-thu trống đồng, chứng-tỏ xã-hội Việt có trình-độ cao. Ở trình-độ có thể đúc trống đồng, chiêng đồng và có luật-lệ riêng, tất phải có chữ viết để ghi chép.

Điều này, thể-hiện rõ-ràng hơn, trong cuốn “*Thông Chí*” của Trung Hoa còn ghi: “*Đào Đường chi thế, Việt Thường quốc hiến thân quy, cái thiên tuế phương Naqm xích dư, bối hữu khoa đầu văn, ký khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy lịch*” (Vào đời Đào Đường, nước Việt Thường hiến rùa thần, sống lâu ngàn năm, lớn hơn ba thước, trên mai có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thuở khai thiên lập địa. Vua Nghiêu ra lệnh ghi chép lại, và làm ra quy lịch.) .

Như vậy, chứng-tỏ dân Việt có chữ riêng của mình và có khả-năng khả-o-sát thiên-văn.



Đối-chiếu hai bản văn tiếng Mường & tiếng Việt để thấy mối liên-quan. *

A.- Mẫu văn Mường

Khây khước mǎng pâu pô rǎng cỏ mốch ông, thên hốp là ông Tùg, mà cỡ hai bờ chồng.; Nǎ rú ra tể nà lấp cái ksông Pơ. Nǎ tan lê ksông Pở pao tất Thạch Pi. Bờ nǎ Mê ti lê ksú tê nǎ lấp ksông. Lòng Klỏi ksinh tha mốch ông hốp là ông Sǎch; mê thuổng mê thếch pát bởi ông Tùg. Nǎ mê pao lò, nǎ tỏ ming nǎ mê pát ông Tùg. Ông Tùg mê chả hết ming, mê chết. Cho dênh cái ksông dĩ chǎng lấp ản, mê dênh cái Thác pở dĩ.

B.- Mẫu văn Việt.

Khi trước nghe người ta nói rằng có một ông tên gọi là ông Đồng, mà có hai vợ chồng nó rủ nhau để lấp cái sông Bờ. Nó toan lấy sông Bờ vào đất Thạch Bì. Vợ nó mới đi lấy đá để nó lấp sông. Lòng trời sinh ra một ông gọi là ông Sắt mới xuống mới thách vật với ông Đồng. Nó mới vào lò, nó đổ mình nó mới vật ông Đồng. Ông Đồng mới chạy hết mình, mới chết. Cho đến cái sông ấy chẳng lấp được, mới nên cái thác bờ ấy.

* So-sánh hai mẫu văn Mường - Việt theo Hương Giang Thái văn Kiểm, “Quốc Ngữ là Chữ Nước Ta”, nguyệt san Thế Giới 5/97. (Tác-giả trích bản văn trên từ cuốn “Cours de Langue Anamite” của A. Cheon, do nhà in F. H. Schneider xuất-bản tại Hà-nội 1899-1901.

I-3/ *Tiến Trình Chữ Việt*

I-3-1/ Chữ Việt trước thời Bắc thuộc:

Như chúng ta đã biết: Một dân-tộc đã có một nền văn-minh lâu-dài, và tinh-thần tự cường, tự chủ như dân-tộc Việt thì không thể nào không có văn tự riêng của mình. Chữ Việt trước khi du-nhập chữ Nho phải là thứ chữ của dân bản xứ. Tiếp theo, chi Mã Lai và Tạng Miến (Tibet Burma) đã góp phần vào việc chuyển hóa **tiếng Việt thuộc ngành Môn - Miên**.

Xét theo tinh-thần đề-kháng bền-bỉ, linh-dộng và uyển-chuyển của dân-tộc Việt thì sự tiếp nhận chữ Nho được phổ-biến rộng-rãi trong vùng Châu Á thời trước (*chung cho cả Trung Hoa, Mông Cổ, Mãn Thanh, Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam*) là điều hợp-lý để tồn tiến.

Tính-chất uyển-chuyển, dung-nạp cái hay của người, bổ-túc cho cái gốc của mình, đó là sự thể-hiện qua tiến-trình tiếng Việt từ cổ đại đến nay. Tiếng Việt cổ xưa (*chữ viết giống con nòng-nọc, chữ Mường?*), tiến đến chữ Nho, chữ Nôm, chữ Quốc Ngữ viết theo lối ABC.

Sang thế-kỷ XX, số học-giả Âu Tây đã phát hiện ba nền văn-hóa thái cổ: Bắc Sơn, Hòa Bình, Đông Sơn (*văn hóa trống đồng*), đồng thời họ còn tìm được một vài liên-hệ giữa ngôn-ngữ Việt với tiếng Tạng Miến và tiếng Môn Mên (*do Henri Maspéro*), giữa tiếng Việt với tiếng Mã Lai (*do A. Souvigner*).

Trong địa-hạt ngôn-ngữ, H. Maspéro đã đưa ra bằng-chứng sự liên-hệ từ vựng và ngữ pháp giữa các ngôn-ngữ thuộc tộc Môn Miên.

Một cách chuyên-môn, và sâu rộng hơn, qua bản đối-chiếu gần 200 chữ theo phương-pháp “*ngữ học lịch đại*” và “*tỷ giảo*” (*Historical & Comparative Linguistic*) đã đưa ra sự dị, đồng giữa các ngôn ngữ trong ba chi lớn:

Chi 1 ở miền Nam và Đông Cao-nguyên Tây Tạng, tức chi Tạng Miến (Tibet Burma),

Chi 2 tại lục địa Nam Á (Austro Asian), và
Chi 3 tại Nam Việt Nam, Mã Lai và trải rộng ra đại-dương). Các từ-ngữ trong bản đối-chiếu cho thấy sự “đại đồng, tiểu dị. Đại đồng vì cùng một gốc chung, tiểu dị vì mỗi sắc dân chuyển-biến từ gốc theo chiều-hướng riêng, nhưng vẫn không xa lìa gốc.”¹

Những điều nêu trên, không cứ gì ngôn-ngữ, về khoa khảo-cổ đã tìm được nhiều “*trống đồng*” ở Việt Nam, và nhiều nước lân-cận. Tuy nhiên, trống đồng ở Việt Nam đẹp hơn vì có kỹ-thuật cao hơn. Trống đồng là bằng cơ hùng-hồn, chứng-tỏ chủ nhân chế-tạo ra nó có một nền văn-minh rất cao trong thời-đại đồ đồng.

Ngoài ra, căn-cứ vào một số sử kiện rải-rác trong các cổ thư, như “*Hậu Hán Thư*” của Tầu có những dòng như sau: “*Viện hiếu kị, thiện biệt danh ma, ư Giao Chỉ đắc Lạc Việt đồng cổ, nãi chú vi mã thức*” [*Mã Viện (kẻ đã thắng hai bà Trưng) thích cưỡi ngựa, giỏi biết ngựa tốt. Khi ở Giao Chỉ lấy được trống đồng Lạc Việt, đúc thành hình ngựa.*].

1- Mai Liệu, “*Tìm về Nguồn Tiếng Việt*”, nguyệt san Hành Trang 1986

D/ Các thể viết của chữ Nho:

Có 6 thể: Thư, Thảo, Hành, Chân, Lệ, Triện.

Thư	Thảo	Hành	Chân	Lệ	Triện
書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋	書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋	書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋	書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋	書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋	書有六體曰篆曰隸曰楷曰行曰草曰宋

(Phóng theo Paul Carus, "Chinese Astrology", dẫn trong Bộ II của William's Middle Kingdom.)

I-3-2/ Chữ Nho :

A/ Nguồn gốc:

Chữ Nho thường được gọi là chữ Hán, tuy không còn thực-dụng đối với người Việt ngày nay, nhưng chữ Nho đã đóng góp quan-trọng vào di-sản văn-hóa Việt. Ngôn-ngữ Việt ngày nay sử-dụng, chữ Nho chiếm một tỷ-lệ rất cao, mặc-dẫu nhiều tiếng đã được Việt hóa.

Cứ theo truyền-thuyết, sau khi chiến thắng Miêu (dân trồng lúa nước) tộc, hoàng-đế Trung Hoa sai Thương Hiệt phối-hợp ba hệ-thống văn-tự thời đó: bát quái của Bào Hy tức thị tộc của vua Phục Hy ở về phía Đông, hệ-thống "kết thăng" (thắt nút) của con cháu Viêm tộc ở miền Nam, và hệ-thống vẽ theo hình sự vật gọi là "tượng hình" ở phía Tây Bắc mà chế ra chữ Nho.

Đã có văn-tự, cần viết thành sách, lúc đầu người ta dùng các mảnh xương thú vật, sau dùng thẻ tre gọi là "hãn thanh", viết trên xương thú gọi là "trinh bốc". Trên "trinh bốc" có cốt chữ gọi là "giáp cốt" văn tức lối "đại triện".

Nhiều nhà khảo-cứu Tây phương cho rằng chữ Nho (Hán tự) đã từ Ai Cập và Babylone mà đến; một số sử-gia lại quả-quyết gốc-tích tiếng nói cũng như cách viết của người Tàu là từ dân Sumériens.¹

B/ Cách cấu-ạo:

Có sáu (6) cách hình-thành chữ Nho:

* Tượng hình: Chữ viết diễn-tả theo hình-dáng sự vật (Theo Thuyết Văn, tổng cộng có 364 chữ viết theo lối tượng hình).

Thí dụ: Chữ nhật () = mặt trời, ngày. Chữ mã () là ngựa.

1- Phạm Thế Ngũ, "Việt-Nam Văn-Học-Sử Giản-Uớc Tân Biên", chương I, thiên dẫn-nhập.

* Chỉ sự: Các nét diễn tả theo từng ý, (tổng cộng có 125 chữ viết theo lối chỉ sự)

Thí dụ: Chữ thượng 上 = trên, đán 旦 = buổi sớm mai (chỉ mặt trời vừa ló trên mặt đất).

* Hội ý : Gồm 2, ba chữ hợp lại thành chung một ý tổng quát (tổng cộng có 1167 chữ viết theo lối hội ý).

Thí dụ: Vấn 問 gồm chữ môn 門 và chữ khẩu 口 ý chỉ vào cửa thì phải nói; chữ nhàn 閒 gồm chữ môn 門 và chữ nguyệt 月, ý chỉ cửa hướng về mặt trăng tức thư thái, thanh nhàn.

* Hải thanh : Gồm một phần chỉ ý, một phần gọi thanh (có tất cả 7697 chữ viết theo lối hải thanh)

Thí dụ: Chữ hà 河 = sông, gồm bộ 水 thủy = nước bên trái và chữ khả 可 gọi thanh; chữ nghĩa 義 gồm chữ dương 羊 nghĩa là con dê có tính sống theo từng đàn, và chữ 我 ngã gọi âm.

* Chuyển chú : Nhân một chữ đã có, bớt hay thêm một đôi nét thành chữ mới

Thí dụ : lão 老 thêm nét cong ở dưới thành chữ khảo 考 . hành 行 thành chữ hạnh hay hàng

* Giả tá : Mượn chữ đã có, nhưng đọc theo thanh khác.

Thí dụ: Chữ trường 長 có thể đọc thành trường; chữ linh 令 có thể đọc thành lệnh.

C/ Các nét trong chữ Nho:

Có 9 nét chính và 8 nét phụ:

9 nét chính:

8 Nét Phụ:

	Chấm đầu		Nét móc thẳng
	Ngang		Chấm thùy
	Số		Số hất
	Phẩy		Nét mịch
	Hất lên		Chấm giàng
	Vòng câu		Nét liễu
	Nét cung		Nét móc nghiêng
	Nét móc		Nét móc đao
	Nét móc		

ngay chai, lọ đổ đựng chất độc, thì chữ “**Nhi**” dưới chữ **vũ** vừa để gợi âm, và cũng tượng hình cái bừa của nhà nông. Như vậy, ngay chữ “**Nhu**” hay “**Nho**” đã tỏ rõ rất gần-gũi với “nông nghiệp”.

Vào tháng 9 năm 1998, bác sĩ Y Chu, J. trong nhóm của dự-án “*Chinese Human Genome Diversity Project*” đã công bố: “... Trong khoảng 40,000 năm sinh-sống từ sông Hoàng Hà tới sông Dương Tử, trong đó bộ-tộc Bách Việt là chủ-thể đã triển-khai văn-hóa Hòa Bình tạo-dựng xã-hội trồng lúa nước, Trong thời-gian dài, người Bách Việt đồ đá cũ đã biết chế ra những công-cụ bằng đá cuội mài,... đã biết quan-sát vết chân chim làm ra chữ viết, phát-hiện ra chữ trên mai rùa (9000 bản văn trên bình gốm, 12000 năm ở Bán Pha).

Lịch-sử tiếp trôi đi cho đến năm 2600 TCN, Hiên Viên Hoàng đế, thủy-tổ Trung Hoa từ Thiểm Tây, Cam Túc tràn xuống chiếm đất của Viêm Việt, mở ra cuộc hội-nhập văn-hóa giữa chủng Mongoloid phương Bắc và Bách Việt (sử gia thời xưa gọi là thời-kỳ này là thời-kỳ “Phong Kiến Truyền Hiền” mà phát-sinh ra chữ Nho.

Những chữ viết trên mai rùa, trên bình gốm rõ-ràng do người Bách Việt sáng-tạo mà kế-thừa không chỉ thuộc người Việt, mà còn chung cho người Hoa, vì lý-do biến-cải của lịch-sử, người Hoa sống trên đất cũ của người Bách Việt, và tất nhiên những báu vật để lại đều là tài-sản, là niềm tự-hào chung của các sắc dân Á Đông.

Ta thấy, một phần-vụ quan-trọng khi người Việt ở lại sống chung với dân của Hoàng đế, thực-tế họ đã đóng-góp vật thể cho nền văn-minh Trung Hoa là sự hình-thành ngôn-ngữ Hán (chữ Nho); tiếng Việt cũng hòa-nhập trở thành ngôn-ngữ của

E/ Nhận-định:

Chữ Nho là văn-tự chung của người Á Đông xưa:

Cứ theo truyền-thuyết nêu trên, chữ Nho hình thành do sự phối-hợp ba hệ thống: “*Bát Quái*” của Bào Hy (phương Bắc), “*Khoa đầu*” (viết như hình con nòng nọc) của Viêm tộc (phương Nam) và “*vẽ theo hình, sự*” của phương Tây Bắc, và đối-chiếu trên thực-tế, chữ Nho không chỉ riêng cho người Trung Quốc, mà được dùng chung cho các xứ ở Á Đông xưa, như Nhật Bản, Đại Hàn, Việt Nam, Mông Cổ và Mãn Châu, mỗi nơi phát âm theo cách riêng, nhưng đến khi viết ra (*bút đàm*) đều có thể hiểu nhau.

Theo ông Diệu Tần qua bài “*Hệ Thống Hán Tự*” trong VietNet, mức-độ ảnh-hưởng, vay mượn Hán tự tại các nước Á Đông như sau:

“*Nước Nhật là một quần đảo, nằm riêng rẽ với Trung quốc. Nhật đã xâm-lăng Trung quốc, chứ chưa bao giờ bị Trung quốc xâm-lăng. Nhật tiếp-nhận Hán tự qua người Hàn quốc, và cho đến nay chịu ảnh-hưởng Hán tự nặng nhất, vẫn phải chủ-động dùng Hán tự trong giáo-dục và văn-tự. Học-sinh, sinh-viên Nhật phải học ba loại chữ viết là Kanji (Hán tự), Katakana, Hiragana chưa kể phải học thêm Romanji (La Mã tự) để viết và đọc được văn Latinh. Thí dụ như UNESCO, EURO, nói cám-ơn bằng tiếng Nhật = arigato viết bằng văn Latinh. Người ta cho rằng học-sinh, sinh-viên Nhật học-hành vất-vả nhất, nhì thế giới... Người ta thường thấy một bài viết, một bản văn viết bằng chữ Nhật gồm cả ba loại chữ kể trên. Những tấm bảng chỉ dẫn ngoài đường lớn bên Nhật đều phải viết bằng ba thứ chữ, có cả La Mã tự nữa...*

“*Hàn quốc là một bán đảo, dính liền với đại lục Trung quốc...Hàn quốc có số phận tương-tự Việt Nam*

là đã bị người Khiết Đan, rồi Mãn Châu, Mông Cổ và Nhật xâm lăng. Hàn quốc may-mắn hơn Nhật là đến thế-kỷ XV, năm 1416 thì thôi dùng Hán tự.

“Hàn quốc cũng giống như Việt Nam, phải dùng Hán tự hàng ngàn năm. Nhờ vua Sejong sáng tạo ra Hàn ngữ (Han’ gui), chữ viết đơn-giản hơn chữ Nhật, không cần chêm thêm chữ Nho, có chăng chỉ dùng để chú-thích. Ngôn-ngữ Hàn quốc không rắc-rối như Nhật ngữ, không dùng tiền-tổ và hậu tố. Một thí-du, họ nói kamsa là dựa theo cảm tạ của Hán tự. Việt Nam cũng nói cảm-tạ.

“Mãn Châu là nước có một thời oanh-liệt là đã cai-trị Trung nguyên (triều Mãn Thanh) nhưng bị suy-yếu rồi bị đồng-hóa ngược với Hán tộc. Tiếng Mãn Châu thuộc nhánh Manchu-Tungusic, nhóm ngôn-ngữ gồm ba phương-ngữ ở giữa vùng Nga và Trung quốc.

Từ năm 920, người nước Liêu (bây giờ là tỉnh Liêu Ninh) tức Mãn Châu của dân-tộc Khiết Đan (Khitdan) đã chế ra chữ riêng của họ, gọi là Khiết Đan đại tự, sau đó chữ Mãn Châu có từ thế kỷ XVII mượn của Mông Cổ, sau đặt thêm dấu để tạo âm. Thử tiếng này đến năm 1911 chính thức bị loại bỏ...”

Nói đến Mông Cổ là có Nội Mông và Ngoại Mông. Ngày nay chỉ có quốc gia Mông Cổ đã từ bỏ chế độ cộng-sản từ năm 1990, còn Nội Mông không được nhắc tới, vì đã là lãnh-thổ của Trung quốc, là một trong bốn ngôi sao nhỏ (Mông, Hồi, Tạng, Mãn) trên lá cờ cùng với ngôi sao lớn là Hán tộc (Hay cũng là “Bốn bể châu Trung quốc = Tứ Hải triều Nguyên)...

Ngôn-ngữ học xếp tiếng nước này vào gia tộc Altaic như tiếng Hàn quốc. Chữ viết có nguồn

gốc Syriac, dạng Aramaic, tựa như chữ Cyrillic của Nga. Từ xưa đến nay ngôn-ngữ nước Mông Cổ không thuộc hệ Hán tự.

“Việt Nam bị xếp vào hệ Hán tự với nhiều khác-biệt cùng mấy nước trên. Dân Việt không bị Tàu đồng-hóa và thôn-tính như Ngoại Mông và Mãn Châu... Chúng ta tự hào như người Hàn quốc là đã có thứ chữ riêng không cần dùng đến chữ Nho trong văn-tự.

Ngôn-ngữ học xếp loại tiếng Việt vào chi Môn-Khmer, có những nhà ngôn-ngữ học khác muốn xếp vào chi Mã Lai (Malayo), hay gia-tộc Nam Á (Austroasiatic) nữa.

Lấy bách phân, tuy chưa có thống-kê chính-thức nhưng phỏng đoán: Cổ Hán, Hán-Việt đã được nô-m hóa 50%, Môn-Khmer, Tạng Miến 20%, các tiếng thiểu-số ở Việt Nam 5%, Malayian, Indonesian 20%; Thai Lan 3%; Melanesian đa đảo Thái Bình Dương 1%; Anh, Pháp 1%. Tỷ-lệ dùng Hán Việt trong văn nói ít hơn văn viết.”

Ngoài ra, nếu phân-tách tử-mỉ, chữ “Nho” hay “Nhu” không thể do riêng dân du-mục sáng-chế, vì ngay hình-dạng của 2 chữ “Nho” hay “Nhu” đã bộc-lộ rõ-rệt có liên-quan đến “nông nghiệp”.

Chữ Nho gồm chữ vũ = mưa. Nước từ mây trên trời mưa xuống, yếu-tố cần-thiết cho nhà nông. Ca-dao Việt thường nói: “Nhất nước, nhì phân, tam cần (cần-cù), tứ giống.”

Nếu chúng ta đồng-ý “Ký-hiệu là để chuyển-tải những khái-niệm” như cầm lên một chai, lọ có hình hai khúc xương chéo, ta biết



CHỮ “HÒA”

cộng-đồng cư dân mới. Chữ “khoa đầu” hòa-nhập trong chữ Nho (Hán). Trong quá-trình hòa-nhập trong cách nói, ngữ-pháp Việt còn tồn-tại khá lâu qua nhiều bằng-chứng trong thư-tịch.

Do đó, nếu nói rằng 70% tiếng Việt từ tiếng Hán là sai-lầm về lịch-sử. Việc dựa vào tự điển mà phân-định chữ này thuộc gốc Hán hay gốc Việt là dựa theo “phương-pháp-luận”, nên kết-quả cũng chỉ tương-đối. Có điều chắc-chắn **“tiếng Việt là một trong những nền của ngôn-ngữ Trung Hoa”**.

Để kết-luận về chữ “Nho”, ta có thể nói rằng, phần chính do Viêm tộc, đã đóng-góp rất nhiều trong sự hình thành chữ Nho, và không thể nói chữ “Nho” là văn tự của người Tàu, mà phải nói văn-tự chung của người Á Đông xưa.

Gọi chữ Nho là Hán tự, là cách gọi “**nhập nhằng**” (đánh lộn con đen) của dân Hoa, giống như nhận mình là Hán nhân, Đường nhân là nhận lấy một triều-đại mà người Tàu cho là “triều đại vàng son”!

Gọi là Hán tự, Hán văn là muốn dành lấy độc quyền cho nòi Hoa!

Nhận xằng, tự-tôn, đều là những hành-động thiếu văn-hóa, không hiểu gì về ngôn-ngữ-học, chủng tộc học, nhân-văn, v.v...của những sắc dân lấy sức mạnh, hiểu-chiến...

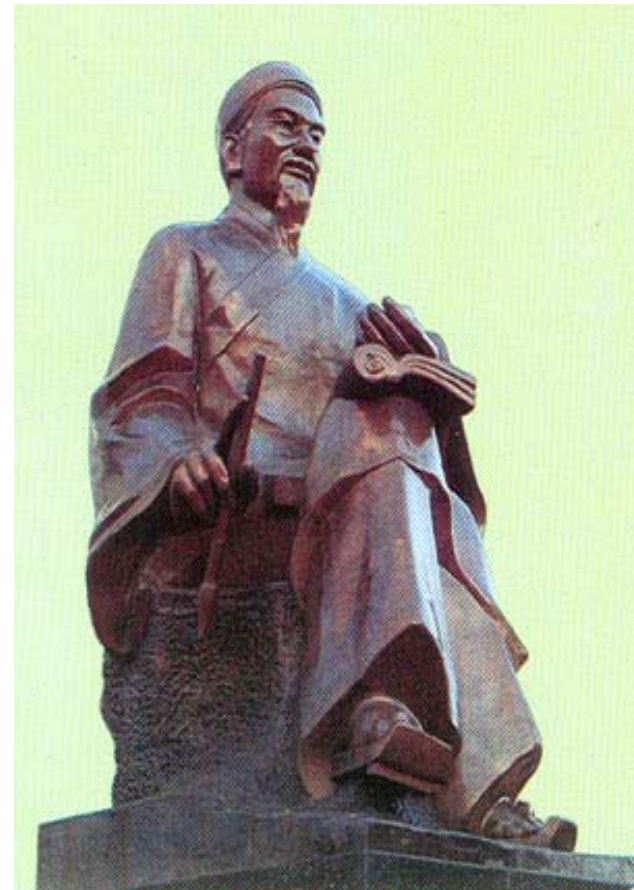
Loại chữ “tượng hình”, “tượng ý”, chẳng phải một nước Việt sử-dụng trước thời Pháp thuộc, mà là văn-tự quốc-tế trong toàn cõi Á Đông, và tính-cách ấy vẫn còn đến nay. Văn-tự này bị mệnh-danh, xuyên tạc là Hán tự, danh-hiệu chính của nó là “chữ Nho” (nho tự) ra đời khoảng đầu đời nhà Thương, tức là cả một ngàn ba, bốn trăm năm trước đế-chế cực

quyền Hán. Nó được hiệu-danh là chữ Nho vì, trước hết, thời chế-độ phong-kiến xây-dựng theo tinh-thần Nho học, nó là văn-tự chính-thức, được sử-dụng giữa chính-quyền trung-ương và các chính quyền địa-phương (chư-hầu); và quan-trọng hơn, nó là văn-tự chuyên chở đạo Nho, đạo làm chính-trị lấy nhân đạo làm gốc thay cho cường-bạo để xây-dựng thái-hòa trong thiên-hạ. Hào quang của nó là lý-tưởng trong Nho học. Bọn đế-chế cực quyền Hán cướp lấy lý tưởng này. Nho học bị mạo-hóa, và bị hóa-trang trong một nhân-hiệu đế-chế, **Nho học thành Hán học, nó thành Hán tự.**

“Hiểu được như vậy, ta cũng hiểu được vì đâu trong ngôn-ngữ của chúng ta, nhất là trong ngôn-ngữ văn học có tới quá nửa là từ ngữ Nho học. Phần lớn chư-hầu thời phong-kiến là những quốc-gia nòi Việt đem văn-hóa lúa gạo, cá rau, bông tơ và nhà cửa hợp với văn-hóa lúa mì, thịt sữa, da lông và hang lều của những quốc gia nòi Mông Cổ, tạo nên văn-minh Trung Nguyên truyền cho tới ngày nay.

Như trên đã nói, Chữ Nho là văn-tự quốc-tế, văn-tự chính-thức của Liên Bang Á Đông thời ấy. Như những văn-tự Âu Châu chẳng hạn, cho nên dùng ở quốc-gia nào thì đọc theo tiếng nói địa-phương ấy; người Á Đông không nghe được tiếng nói của nhau, nhưng hiểu nhau qua bút đàm.

Người Á Đông chung nhau rất nhiều từ-ngữ viết bởi cùng chung chữ Nho từ thời Phong kiến truyền hiền, cho nên tiếng Việt rất giàu những từ-ngữ này., không phải là từ-ngữ “Hán Việt”, mà là từ ngữ Nho học, đọc theo giọng Việt, vậy cần chỉnh lại cho đúng là từ ngữ **Nho – Việt.**



Di tượng Trạng Trình, Nguyễn Bình Khiêm

I-3-3/ Chữ Nôm

A/ Nguyên Lai:

Chữ Nôm hay chữ Nam (vì nước Việt nằm về phía nam đối với Trung Hoa, nên gọi là chữ Nam), thứ chữ biến-chế từ chữ Nho và phát âm theo cách Việt.

Dựa theo sử sách, chữ Nôm có thể xuất-hiện từ thời Triệu Đà, hay từ thời Bắc thuộc lần thứ nhất, khi quan lại người Tàu gặp khó-khăn trong những danh-từ bản xứ về hành-chánh và giao-thương.

Theo Sở Cuồng Lê Dư, trong bài “Chữ Nôm với Quốc Ngữ” trong tạp-chí Nam Phong:

“Sĩ vương (187-226) là người Quảng Tín, quận Thương Ngô, tỉnh Quảng Tây, là người Tàu sinh-trưởng ở Việt Nam. Ông được tôn là “Nam Giao Học Tổ”, vì nhờ ở công-trình truyền-bá học thuật rộng-rãi, nhất là nhờ ở sự phiên-dịch kinh sách. Việc dùng chữ nho để viết tiếng Việt, Sĩ vương (Sĩ Nhiếp) rất có thể nghĩ đến. Điều chắc chắn, vì là người từng sống lâu năm trên đất Việt, chắc-chắn biết rành tiếng Việt, ngoài ra nguyên-tắc dùng một tiếng biểu âm, bên cạnh tiếng biểu ý để ráp lại thành một chữ, cũng đã có trong lối hình-thành chữ Nho (hài thanh, hội ý...)”

Mãi đến thế-kỷ thứ XIII đời Trần, bài văn nôm được xuất-hiện lần đầu trong văn-học Việt, đó là bài “văn tế cá sấu” của Hàn Thuyên. Rất tiếc, bài “Văn tế cá sấu” này chỉ được ghi lại là một bài văn tế viết bằng tiếng nôm, mà không ghi rõ viết theo thể văn nào, và bài văn ấy chép ở sách nào!

Chữ lời 𪛗 do thêm chữ khẩu 口 = miệng chỉ ý, chữ trời 𪛗 chỉ âm.

7- Mượn nguyên chữ, nhưng nghĩa theo âm đọc. Ví dụ chữ 繩 thẳng (đũa), mượn chữ thẳng, nhưng không lấy nghĩa là “sợi” như nghĩa ở chữ Nho.

8- Mượn nghĩa ở chữ Nho, nhưng âm Việt.

役 việc do chữ “dịch” có nghĩa là việc.

9- Mượn chữ có âm na-ná, nhưng không lấy nghĩa.

vãng-vãng do hai chữ 来来 vịnh vịnh.

Ví dụ: Đoạn thơ trong Chinh Phụ Ngâm:

* Thuở trời đất mới cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nổi trườn-chuyên
Xanh kia thắm-thắm tóng trên
Vì ai gầy dựng cho nên nổi này
Trống Trường-Thành lung-lay bóng nguyệt
Khói Cam-Tuyền mờ-mịt thức máy
Chín lăm gươm báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh
Thuở thanh-bình ba trăm năm cũ
Áo nhung trao quan vũ từ nay
Sư trời sớm giục đường mây
Phép công là trọng niềm tấy xứ nào
Đường rong-duối lưng đeo cung tiễn
Buổi tiễn đưa lòng bận thế noa
Bóng cờ tiếng trống xa-xa
Sấu lên ngọn dãi, óan ra cửa phòng...”

Tuy nhiên, căn-cứ theo sử chép, vào cuối thế-kỷ thứ VIII, ông Phùng Hưng có công đánh đuổi quân đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị ; sau ông được dân tôn phong là “Bố Cái Đại Vương”. Hai chữ “Bố Cái” (Bố = cha; cái = mẹ) là tiếng Nam thuần-túy. Hai chữ này đã đem đặt danh-hiệu cho vị chúa tể trong nước, ắt phải có chữ để viết hai tiếng ấy, và chữ ấy tất là “chữ nô-m”.

Ngoài ra, trong “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” của giáo-sư Dương Quảng Hàm, người ta đã tìm thấy ở Hộ thành sơn thuộc tỉnh Ninh Bình một tấm bia đề năm 1343, có khắc 20 tên làng bằng chữ nô-m. Đó là những dấu-tích chắc-chắn về chữ “nô-m” còn truyền lại đến ngày nay.

Tiếp triều Hồ, Hồ Quý Ly cho dịch các kinh sách từ chữ Nho ra chữ Nôm, khuyến-khích dùng chữ Nôm trong các công việc soạn-thảo các giấy tờ. Thời Hậu Lê có “Quốc Âm thi tập” của Nguyễn Trãi,...

Sang thời Nguyễn Quang Trung, khi lên ngôi (1788), nhà vua cho lập “Sùng Chính viện”, nâng chữ nô-m lên hàng văn tự quốc-gia.

Văn-chương chữ nô-m rực-rỡ nở hoa như: “truyện Kim Vân Kiều”, “Nhị Độ Mai”, “Chinh Phụ Ngâm” diễn nô-m của bà Đoàn thị Điểm, v.v...

Rất tiếc, vì những khuyết-điểm:

- Phải biết chữ Nho trước mới có thể đọc và viết chữ “nô-m”.

- Cách đọc không thống-nhất. Cùng một chữ có thể đọc khác nhau. Thí dụ: cùng chữ “Quen”, có thể đọc là “quên”, hay “quyến” (quyến dụ).

- Không có tiêu-chuẩn rõ-rệt về cách viết.

Thí dụ chữ “Quý” (Vì chữ “NHo” có ba chữ “quí”, tuy phát âm giống nhau nhưng ba nghĩa khác nhau: Quý = quý trọng, quý = xấu hổ, “quí” = sau rốt (mạnh, trọng, quý).

Do đó, chữ “Nôm” không được phổ-biến!

B/ Cách cấu-tạo :

Có 9 cách cấu-tạo chữ Nôm :

1- Mượn cả chữ lẫn nghĩa của chữ Nho có sẵn.

兵, binh = binh lính; 才 tài = tài cán, 名 vị danh vị.

2- Mượn một phần chữ Nho, nhưng lấy toàn ý của chữ mượn:

↳ làm (lấy phần trên đầu của chữ vi 爲)

3- Mượn hai chữ Nho có sẵn, một chữ chỉ âm, một chữ chỉ ý.

Ví-dụ chữ nương 娘 = có nương, hợp bởi chữ 女 nữ bên trái chỉ ý (con gái), và chữ lương 良 có âm na-ná.

4- Thêm 1 hay 2 nét vào một chữ Nho có sẵn, và có âm na-ná.

龜 Đã, do thêm nét 辶 vào chữ đã 也 có nghĩa là đã qua.

5- Hội ý hai chữ Nho

天 chữ “trời” hội-ý bởi hai chữ “thiên” 天 trời, và thượng 上 = ở trên.

6- Thêm một chữ Nho chỉ ý vào một chữ Nôm có sẵn.

C/ Khuyết-điểm của chữ Nôm

- Phải biết chữ Nho mới có thể đọc và viết chữ nôm.

- Cách đọc không thống-nhất. Cùng một chữ có thể đọc khác nhau. Chữ 福 có thể đọc là quen, quên, hay quyển (dụ đồ).

- Không có tiêu-chuẩn rõ-rệt về cách viết, như chữ 貴 quý, có thể viết nhiều cách 貴 李 癸 (chữ Nho có nhiều chữ quý, và mỗi chữ có nghĩa khác nhau).

- Giới-hạn phạm-vi áp-dụng: Vì phải biết chữ Nho rồi mới có thể viết và đọc được chữ nôm, nên chữ nôm bị giới-hạn trong giới nho-sĩ mà thôi.



崑崙坦汝干懸壺、客鴈紅粧餒色遠、撐冥潘層
蓮石埃醜諍朱穢、殿尼敬長城掩揀零月槐甘泉
麻曠式遠於香煖室探穉、姪脰傳撒定躬出征活
清平匹森輔額、或祥宮武自尼、俠壺最堅壘壘
靈法公異重念西詫、第培路踞膝、初弓箭眼候逢
志律委繁、寧旗嗜鞞、慈蓮院隘怨點南度

(Đọc từ trên xuống dưới, và từ phải qua trái)